

TÊN CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN HSV VIỆT NAM

Số: 10 /2024/BCTC-HSV

Mẫu số 01-A
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2024.

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
Ủy Ban chứng khoán Nhà nước

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Tập đoàn HSV Việt Nam thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) đã kiểm toán năm 2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/Ủy ban chứng khoán Nhà nước như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HSV VIỆT NAM

- Mã chứng khoán: HSV
- Địa chỉ: 68 Lưu Hữu Phước, Phường Cầu Diễn, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội.
- Điện thoại liên hệ/Tel: 024 6686 1968 Fax:
- Email: info@hsvvietnam.com Website: <https://hsvvietnam.com>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC đã kiểm toán năm 2023

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được soát xét/kiểm toán):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không



+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

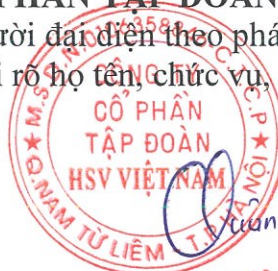
Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 28/03/2024 tại đường dẫn:

Tài liệu đính kèm:

- BCTC năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HSV VIỆT NAM

Người đại diện theo pháp luật
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Quân

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HSV VIỆT NAM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 35
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn HSV Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Gang thép Hà Nội được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0106358846 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 08 tháng 11 năm 2013, đăng ký thay đổi lần thứ mười bảy ngày 03 tháng 08 năm 2023.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ sáu ngày 01 tháng 03 năm 2023, Công ty thay đổi tên thành Công ty Cổ phần Tập đoàn HSV Việt Nam.

Trụ sở chính của Công ty tại: 68 Lưu Hữu Phước, Phường Cầu Diễn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ ỦY BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà: Nguyễn Thị Quyên	Chủ tịch
Ông: Nguyễn Văn Quân	Thành viên
Ông: Trần Bá Dũng	Thành viên
Bà: Nguyễn Thị Hương	Thành viên
Bà: Nguyễn Thị Thắm	Thành viên

(Miễn nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2023)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Văn Quân	Tổng Giám đốc
Bà: Nguyễn Thị Quyên	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ủy ban kiểm toán trực thuộc Hội đồng Quản trị bao gồm:

Bà: Nguyễn Thị Hương	Chủ tịch
Ông: Trần Bá Dũng	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;

Công ty Cổ phần Tập đoàn HSV Việt Nam

68 Lưu Hữu Phước, Phường Cầu Diễn
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Quân

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2024



Số: 260324.024/BCTC.KT7

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn HSV Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn HSV Việt Nam được lập ngày 25 tháng 03 năm 2024, từ trang 06 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		247.918.103.117	306.421.657.591
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	21.874.053.838	47.867.047.268
111	1. Tiền		1.874.053.838	8.667.047.268
112	2. Các khoản tương đương tiền		20.000.000.000	39.200.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	23.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	23.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		168.381.685.432	161.926.454.442
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	04	85.826.077.541	93.134.136.439
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	05	70.219.115.773	70.460.117.723
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	06	15.000.000.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	07	900.260.274	700.941.280
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(3.563.768.156)	(2.368.741.000)
140	IV. Hàng tồn kho	09	57.225.213.945	71.731.151.544
141	1. Hàng tồn kho		57.225.213.945	73.511.099.706
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(1.779.948.162)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		437.149.902	1.897.004.337
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	437.149.902	114.323.655
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	1.782.680.682
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		79.760.258.854	30.395.144.481
220	I. Tài sản cố định		79.501.036.508	29.840.249.146
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	19.372.295.077	19.321.785.100
222	- Nguyên giá		25.724.655.970	23.017.293.419
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(6.352.360.893)	(3.695.508.319)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	60.128.741.431	10.518.464.046
228	- Nguyên giá		60.530.464.305	10.723.424.696
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(401.722.874)	(204.960.650)
260	II. Tài sản dài hạn khác		259.222.346	554.895.335
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	259.222.346	554.895.335
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		327.678.361.971	336.816.802.072

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		158.273.300.667	171.042.247.573
310	I. Nợ ngắn hạn		158.273.300.667	171.042.247.573
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	6.292.586.100	1.509.776.396
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	1.298.225.876	869.553.097
314	3. Phải trả người lao động		447.190.483	581.907.714
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	237.057.538	189.066.366
320	5. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	149.998.240.670	167.791.944.000
321	6. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	100.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		169.405.061.304	165.774.554.499
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	169.405.061.304	165.774.554.499
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		157.499.940.000	157.499.940.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		157.499.940.000	157.499.940.000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		11.905.121.304	8.274.614.499
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		8.274.614.499	4.920.858.024
421b	LNST chưa phân phối năm nay		3.630.506.805	3.353.756.475
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		327.678.361.971	336.816.802.072

Người lập biểu

Đoàn Thị Bích Huệ

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Khuyên

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2024

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Quân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	683.425.105.653	758.212.850.653
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20	-	2.835.862.600
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		683.425.105.653	755.376.988.053
11	4. Giá vốn hàng bán	21	656.629.971.313	735.413.398.358
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		26.795.134.340	19.963.589.695
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	3.658.195.376	3.032.969.194
22	7. Chi phí tài chính	23	12.952.371.286	6.349.224.110
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		12.952.368.190	6.349.224.110
25	8. Chi phí bán hàng	24	3.942.971.601	2.959.396.802
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	8.667.568.386	10.327.196.699
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		4.890.418.443	3.360.741.278
31	11. Thu nhập khác	26	6.399.889	1.543.833.854
32	12. Chi phí khác	27	146.448.276	75.244.037
40	13. Lợi nhuận khác		(140.048.387)	1.468.589.817
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		4.750.370.056	4.829.331.095
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	1.119.863.251	1.475.574.620
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>3.630.506.805</u>	<u>3.353.756.475</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	<u>231</u>	<u>213</u>

Người lập biểu

Đoàn Thị Bích Huệ

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Khuyên

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2024

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Quân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		4.750.370.056	4.829.331.095
	2. Điều chỉnh cho các khoản		11.724.946.908	8.093.701.373
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		2.950.665.493	2.028.757.295
03	- Các khoản dự phòng		(684.921.006)	4.248.689.162
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(88.091.644)	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(3.405.074.125)	(4.532.969.194)
06	- Chi phí lãi vay		12.952.368.190	6.349.224.110
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		16.475.316.964	12.923.032.468
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		9.419.833.174	(71.291.182.611)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		16.285.885.761	(37.121.375.873)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		4.861.422.098	1.491.807.829
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(27.153.258)	(271.010.787)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(12.956.505.218)	(6.196.157.744)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(852.391.897)	(1.129.052.438)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		33.206.407.624	(101.593.939.156)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(53.099.402.160)	(8.825.937.478)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		363.888.889	1.500.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(89.950.000.000)	(3.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		97.950.000.000	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(6.000.000.000)	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		6.180.000.000	13.200.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.149.815.547	1.605.726.544
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(41.405.697.724)	4.479.789.066

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã CHỈ TIÊU số	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33 1 Tiền thu từ đi vay		483.072.281.199	383.282.944.000
34 2 Tiền trả nợ gốc vay		(500.865.984.529)	(251.991.000.000)
40 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(17.793.703.330)	131.291.944.000
50 Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(25.992.993.430)	34.177.793.910
60 Tiền và tương đương tiền đầu năm		47.867.047.268	13.689.253.358
70 Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	21.874.053.838	47.867.047.268

Người lập biểu

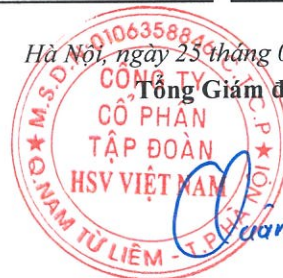
Đoàn Thị Bích Huệ

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Khuyên

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2024

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Quân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Gang thép Hà Nội được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0106358846 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 08 tháng 11 năm 2013, đăng ký thay đổi lần thứ mười bảy ngày 03 tháng 08 năm 2023.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ mười sáu ngày 01 tháng 03 năm 2023, Công ty thay đổi tên thành Công ty Cổ phần Tập đoàn HSV Việt Nam.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 68 Lưu Hữu Phước, Phường Cầu Diễn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 157.499.940.000 VND; tương đương 15.749.994 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 15 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 14 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại, phôi thép, cà phê robusta, hạt điều và sấu riêng tươi.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2023, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty đạt 683,43 tỷ VND, giảm 9,86% tương ứng giảm 74,79 tỷ VND so với năm ngoái; trong khi, giá vốn hàng bán đạt 656,63 tỷ VND, giảm 10,71% tương đương giảm 78,78 tỷ VND năm ngoái, nên tỷ lệ lợi nhuận gộp trên doanh thu tăng 1,29% so với năm ngoái. Trong năm 2023, do nhu cầu thị trường sắt thép phế liệu giảm mạnh, Công ty đã mở rộng kinh doanh thương mại thêm mặt hàng cafe robusta và sấu riêng tươi (diễn ra theo mùa vụ chủ yếu từ tháng 3 đến tháng 5) nhưng không đủ bù đắp phần doanh thu từ sắt thép phế liệu so với năm ngoái, đồng thời do giá hàng hóa giảm (giá sắt thép phế liệu, phôi thép trên thị trường thế giới cũng như thị trường trong nước năm 2023 giảm) là những nguyên nhân dẫn đến việc sụt giảm doanh thu của Công ty.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Nhà xưởng

Địa chỉ

Đường Nguyễn Thái Học, Khu phố 1, Phường Long Phước, Thị xã Phước Long, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Hoạt động kinh doanh chính

Bán buôn hạt điều

Văn phòng giao dịch

Lô B10 - BT3 DA Khu ĐTM Mỹ Đình II, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội

Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại, phôi thép, cà phê robusta, hạt điều và sấu riêng tươi

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thời gian phân bổ chi phí trả trước;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào đơn vị khác: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty đó tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06 năm
- Cây lâu năm	10 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	22 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không trích khấu hao

2.11. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.
- Chi phí thuê nhà xưởng trả trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Chi phí vận chuyển, chi phí lãi tiền vay phải trả,...được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.19. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Hàng bán bị trả lại.

Các khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.21. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.22. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.24. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.25. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26. Thông tin bộ phận

Do Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh thương mại và diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	180.127.837	3.717.351.218
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.693.926.001	4.949.696.050
Các khoản tương đương tiền (*)	20.000.000.000	39.200.000.000
	21.874.053.838	47.867.047.268

(*) Tại ngày 31/12/2023, tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng có giá trị 20.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với lãi suất từ 2,3% đến 3,0%/năm.

Tại ngày 31/12/2023, Khoản tương đương tiền có giá trị 10.000.000.000 VND có kỳ hạn 3 tháng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn từ ngân hàng (xem chi tiết tại Thuyết minh 13).

4. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Bên khác</i>	85.826.077.541	(1.015.027.156)	93.134.136.439	-
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Thương mại Việt Anh - Vĩnh Phúc	12.354.546.970	-	19.641.075.080	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển HKL	21.083.139.480	-	15.776.233.400	-
- Công ty Cổ phần Thép Gia Trung	24.528.247.606	-	16.776.023.000	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Chế biến Nông sản Mạnh Cường	9.531.663.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Thép Hoa Thịnh Phát	-	-	4.769.723.600	-
- Công ty Cổ phần TM&DV Bắc Việt Green	-	-	7.621.558.696	-
- Các khách hàng khác	18.328.480.485	(1.015.027.156)	28.549.522.663	-
	85.826.077.541	(1.015.027.156)	93.134.136.439	-

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	-	-	-	-
Bên khác	70.219.115.773	(2.548.741.000)	70.460.117.723	(2.368.741.000)
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thép Đức An	4.026.971.255	-	20.530.319.565	-
- Công ty TNHH Sản xuất thương mại và Đầu tư HTM	19.899.493.999	-	17.817.409.058	-
- Công ty TNHH Kinh doanh và Xây dựng VINCI Việt Nam	2.368.741.000	(2.368.741.000)	2.368.741.000	(2.368.741.000)
- Công ty TNHH Kinh doanh Thương mại và Phát triển Lộc Phát	11.650.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH Kinh doanh và Thương mại Ngọc Lan	19.065.878.275	-	-	-
- Công ty TNHH Kinh doanh Thương mại Hải Lâm	-	-	23.249.173.300	-
- Các khoản trả trước	13.208.031.244	(180.000.000)	6.494.474.800	-
	70.219.115.773	(2.548.741.000)	70.460.117.723	(2.368.741.000)

6. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác	15.000.000.000	-	-	-
Đình Hữu Tùng	15.000.000.000	-	-	-
	15.000.000.000	-	-	-

Thông tin chi tiết về khoản cho vay như sau:

- Khoản cho vay ngắn hạn giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn HSV Việt Nam và ông Đình Hữu Tùng theo Hợp đồng số 010323/HSV-DHT ngày 01/03/2023 với các điều khoản chi tiết sau:
 - + Giá trị khoản cho vay: 15.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Theo mục đích sử dụng của các bên;
 - + Lãi suất cho vay: 9%/ năm;
 - + Thời hạn vay: 1 năm (từ ngày 01/03/2023 đến ngày 28/02/2024);
 - + Phương thức đảm bảo: Đảm bảo bằng tài sản thế chấp của ông Đình Hữu Tùng và bà Đình Thị Thảo là căn hộ NV 7.10 và quyền sử dụng đất tại Khu nhà ở Hateco 6, phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CS 34767, số DG: 696504 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 28/06/2022. Công ty sử dụng tài sản thế chấp này thế chấp cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long theo Hợp đồng thế chấp số DG696504/2023/HDBD/NHTC326-GTHN ngày 14/02/2023 và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo.
 - + Tại thời điểm phát hành báo cáo, Công ty đã thu hồi được 3.000.000.000 VND và ký bổ sung Phụ lục hợp đồng cho vay số 280224/PL/HSV-DHT ngày 28/02/2024 điều chỉnh hạn mức cho vay là 12.000.000.000 VND; thời hạn vay kéo dài đến ngày 28/02/2025. Đồng thời các tài sản đảm bảo và các điều khoản khác trong hợp đồng vẫn giữ nguyên theo Hợp đồng gốc.

7. PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Ký cược, ký quỹ	60.000.000	-	160.000.000	-
- Phải thu lãi tiền gửi tiết kiệm, cho vay	740.260.274	-	540.941.280	-
- Phải thu tiền cọc đã hết hợp đồng	100.000.000	-	-	-
	900.260.274	-	700.941.280	-

8. NỢ XẤU

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ <i>Phải thu khách hàng</i>	3.383.423.853	2.368.396.697	-	-
Guangxi Youchen Mport And Export CO.,LTD	3.383.423.853	2.368.396.697	-	-
+ <i>Trả trước cho người bán</i>	2.968.741.000	420.000.000	2.368.741.000	-
Công ty TNHH Kinh doanh và xây dựng VINCI Việt Nam	2.368.741.000	-	2.368.741.000	-
Công ty TNHH MTV Minh Châu Hy	600.000.000	420.000.000	-	-
	6.352.164.853	2.788.396.697	2.368.741.000	-

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	79.909.543	-	122.370.850	-
- Thành phẩm	-	-	577.135.937	(65.953.727)
- Hàng hóa	57.145.304.402	-	72.811.592.919	(1.713.994.435)
	57.225.213.945	-	73.511.099.706	(1.779.948.162)

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	1.919.732.304	6.079.666.667	13.213.330.000	704.564.448	1.100.000.000	23.017.293.419
- Mua trong năm	1.442.960.391	-	1.849.402.160	-	-	3.292.362.551
- Thanh lý, nhượng bán	-	(585.000.000)	-	-	-	(585.000.000)
Số dư cuối năm	3.362.692.695	5.494.666.667	15.062.732.160	704.564.448	1.100.000.000	25.724.655.970
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	210.097.496	239.812.777	2.917.944.578	256.685.726	70.967.742	3.695.508.319
- Khấu hao trong năm	90.642.199	818.042.139	1.593.259.047	141.959.880	110.000.004	2.753.903.269
- Thanh lý, nhượng bán	-	(97.050.695)	-	-	-	(97.050.695)
Số dư cuối năm	300.739.695	960.804.221	4.511.203.625	398.645.606	180.967.746	6.352.360.893
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	1.709.634.808	5.839.853.890	10.295.385.422	447.878.722	1.029.032.258	19.321.785.100
Tại ngày cuối năm	3.061.953.000	4.533.862.446	10.551.528.535	305.918.842	919.032.254	19.372.295.077

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 199.218.182 đồng.

- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, nguyên giá và giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam lần lượt là 16.409.233.084 đồng và 13.378.532.453 đồng.



11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

- Giá trị quyền sử dụng đất lâu dài của căn hộ chung cư 905 + 906 thuộc nhà chung cư C6-K1, Khu đô thị mới Mỹ Đình I có nguyên giá 466.904.696 VND và giá trị còn lại 466.904.696 VND;
- Giá trị quyền sử dụng đất của thửa đất số 248 xã Phú Cát, Quốc Oai, Hà Nội theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 001754 quyền số 01/2021_TP/CC-SCC/HĐGD ngày 25/10/2021:
 - + Đất ở lâu dài: 300 m2 có nguyên giá 5.960.544.705 VND và giá trị còn lại 5.960.544.705 VND;
 - + Đất trồng cây lâu năm: 903,2 m2 (thời hạn đến 15/10/2043) có nguyên giá 4.295.975.295 VND và giá trị còn lại 3.894.252.421 VND;
- Giá trị quyền sử dụng đất lâu dài của biệt thự có địa chỉ tại Lô B10 - BT3 DA khu ĐTM Mỹ Đình II, phường Mỹ Đình II, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội được nhận chuyển nhượng toàn bộ quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở gắn liền trên đất từ ông Tạ Duy Tùng theo Hợp đồng chuyển nhượng đã được Công chứng bởi Văn phòng Công chứng Hai Bà Trưng số 07/2023TP/CC-SCC/HĐGD ngày 01/07/2023 với giá trị chuyển nhượng là 50.000.000.000 VND như sau:
 - + Quyền sử dụng đất lâu dài: 181,6 m2 có giá trị 48.592.233.765 VND
 - + Tài sản gắn trên đất (ghi nhận tăng Tài sản cố định hữu hình trong năm) là Biệt thự BT10A: 71 m2 có giá trị 1.407.766.235 VNDCông ty ghi nhận giá trị nguyên giá của Quyền sử dụng đất lâu dài là 49.807.039.609 VND và giá trị còn lại 49.807.039.609 VND (Thuế phí phải nộp ghi nhận vào Nguyên giá Quyền sử dụng đất là 1.214.805.844 VND)
Tài sản được thẩm định theo Chứng thư và Báo cáo Thẩm định giá số H.085B/23/SaigonPA/HS ngày 26/06/2023 của Công ty TNHH Thẩm định giá Sài Gòn - Chi nhánh Hà Nội kết luận tổng giá trị tài sản là 50.078.784.436 VND trong đó Giá trị quyền sử dụng đất là 48.668.800.000 VND và giá trị tài sản trên đất đạt chất lượng còn lại 71% là 1.409.984.436 VND.
Toàn bộ tài sản đã được chuyển giao toàn bộ cho Công ty Cổ phần Tập đoàn HSV Việt Nam theo Giấy chứng nhận Quyền sở hữu đất số DI 893656 ngày 14/07/2023 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 49.059.138.461 VND.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí thuê kho, thuê nhà xưởng	327.272.728	59.738.652
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	11.311.364	48.835.003
- Chi phí bảo hiểm	3.969.000	5.750.000
- Các khoản khác	94.596.810	
	437.149.902	114.323.655
b) Dài hạn		
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	121.725.656	219.106.172
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	121.789.935	315.366.032
- Các khoản khác	15.706.755	20.423.131
	259.222.346	554.895.335

13. VAY NGẮN HẠN

	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	167.791.944.000	167.791.944.000	483.072.281.199	500.865.984.529	149.998.240.670	149.998.240.670
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long (1)	149.891.944.000	149.891.944.000	475.172.281.199	475.065.984.529	149.998.240.670	149.998.240.670
+ Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	17.900.000.000	17.900.000.000	7.900.000.000	25.800.000.000	-	-
	167.791.944.000	167.791.944.000	483.072.281.199	500.865.984.529	149.998.240.670	149.998.240.670

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

	Lãi suất năm	Hạn mức tín dụng	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	31/12/2023	01/01/2023
						VND	VND
(1) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long							
- 02/2022-HĐCVHM/NHCT326-GANGTHEPHN	Theo từng giấy nhận nợ	150.000.000.000	04 tháng kể từ ngày tiếp theo của giải ngân vốn vay	Bổ sung vốn lưu động		-	149.891.944.000
- 01/2023-HĐCVHM/NHCT326-GTHN-CAPHE	Theo từng giấy nhận nợ	3.500.000.000	03 tháng kể từ ngày tiếp theo của giải ngân vốn vay	Bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh cà phê	(i)	-	-
- 01/2023-HĐCVHM/NHCT326-GTHN-THEP	Theo từng giấy nhận nợ	150.000.000.000	04 tháng kể từ ngày tiếp theo của giải ngân vốn vay	Bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh sắt thép	(i)	149.998.240.670	-
						149.998.240.670	149.891.944.000

- (i) Các khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long được đảm bảo bởi các tài sản của bên vay, bao gồm:
- Xe ô tô Toyota Fortuner biển số 30E-52687 theo Hợp đồng số FORTUNER/2017/HĐTC-NHCT326/OTO-GANGTHERP ngày 16/10/2017, giá trị của tài sản thế chấp tại thời điểm này là 1.149.000.000 VND;
 - Căn hộ chung cư số 905 và Quyền sử dụng đất tại chung cư nhà C6-K1, Khu đô thị mới Mỹ Đình I, phường Cầu Diễn, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội theo Hợp đồng 0603/2018/HĐBĐ/NHCT326 ngày 06/03/2018, giá trị của tài sản thế chấp tại thời điểm này là 2.522.400.000 VND;
 - Căn hộ chung cư số 601 và Quyền sử dụng đất tại Công trình hỗn hợp MD Complex Tower, Phường Cầu Diễn, Khu đô thị Mỹ Đình I, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội của ông Nguyễn Đức Nam và bà Đỗ Thị Thanh Nhân theo Hợp đồng thế chấp căn hộ 04/2018/HĐBĐ/NHCT326 ngày 04/04/2018, giá trị của tài sản thế chấp tại thời điểm này là 2.634.800.000 VND;
 - Xe ô tô Camry biển số 30F-17082 theo Hợp đồng số 04/2018/HĐBĐ/NHCT326-GANGTHERPHN ngày 15/05/2018, giá trị của tài sản thế chấp tại thời điểm này là 1.264.000.000 VND;
 - Quyền sử dụng đất tại Căn NV7.10, Khu nhà ở Hateco 6, phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội của ông Đinh Hữu Tùng và bà Đinh Thị Thảo theo Hợp đồng thế chấp bất động sản DG696504/2023/HĐBĐ/NHCT326-GTHN ngày 14/02/2023, giá trị của tài sản thế chấp tại thời điểm này là 12.400.000.000 VND;
 - Xe ô tô Lexus biển số 30H-299.15 theo Hợp đồng thế chấp số 01/2022/HĐBĐ/NHCT326-GTHN-LEXUS ngày 16/02/2022; giá trị tài sản thế chấp là 10.900.000.000 VND;
 - Căn hộ chung cư số 906 và Quyền sử dụng đất tại chung cư nhà C6-K1, Khu đô thị Mỹ Đình I, Phường Cầu Diễn, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội theo Hợp đồng thế chấp căn hộ 2103/2019/HĐBĐ/NHCT326-GANGTHERPHN ngày 21/03/2019;
 - Quyền sử dụng đất tại Thôn 3, xã Phú Cát, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội theo Hợp đồng thế chấp số công chứng 1529, quyển số 02/2022 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 11/03/2022; giá trị tài sản thế chấp là 13.235.200.000 VND;
 - Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DI 893656 tại Lô B10- BT3 DA khu ĐTM Mỹ Đình II, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, giá trị của tài sản thế chấp tại thời điểm này là 50.000.000.000 VND;
 - Xe ô tô Ford biển số 29H-532.59 theo Hợp đồng số 01/2023/HĐBĐ/NHCT326-HSV- FORD RANGER ngày 24/04/2023, giá trị của tài sản thế chấp tại thời điểm này là 800.000.000 VND;
 - Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 326/2023/33464 ngày 03/10/2023 tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long số tiền 10.000.000.000 VND kỳ hạn 3 tháng, căn cứ theo Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 0310/2023/HĐBĐ/NHCT326-33464

Các khoản vay từ ngân hàng đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Bên khác</i>	6.292.586.100	6.292.586.100	1.509.776.396	1.509.776.396
- Công ty Cổ phần TM & DV Bắc Việt Green	-	-	428.760.000	428.760.000
- Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Vận tải AT	-	-	601.560.000	601.560.000
- Doanh nghiệp tư nhân Lương Thu Thủy	-	-	200.000.000	200.000.000
- Doanh nghiệp tư nhân Nhân Duyên	-	-	226.375.327	226.375.327
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Khoa học Kỹ thuật Vĩnh Phúc	6.149.466.100	6.149.466.100	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị MHDI3	143.120.000	143.120.000	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	-	-	53.081.069	53.081.069
	6.292.586.100	6.292.586.100	1.509.776.396	1.509.776.396

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	-	311.087.018	137.886.361	-	173.200.657
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	852.391.897	1.119.863.251	852.391.897	-	1.119.863.251
- Thuế thu nhập cá nhân	-	17.161.200	21.346.388	33.345.620	-	5.161.968
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	-	125.375	125.375	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	2.000.000	2.000.000	-	-
	-	869.553.097	1.454.422.032	1.025.749.253	-	1.298.225.876

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	184.929.338	189.066.366
- Chi phí xăng dầu	52.128.200	-
	237.057.538	189.066.366

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	150.000.000.000	12.420.798.024	162.420.798.024
Lãi trong năm trước	-	3.353.756.475	3.353.756.475
Phát hành cổ phiếu trả cổ tức	7.499.940.000	(7.499.940.000)	-
Số dư cuối năm trước	157.499.940.000	8.274.614.499	165.774.554.499
Số dư đầu năm nay	157.499.940.000	8.274.614.499	165.774.554.499
Lãi trong năm nay	-	3.630.506.805	3.630.506.805
Số dư cuối năm nay	157.499.940.000	11.905.121.304	169.405.061.304

Trong năm, Công ty đã thông qua Tờ trình số 10/2023/TTr-HĐQT-HSV ngày 27/04/2023 về Phương án phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ năm 2023 như sau:

- Số lượng cổ phiếu phát hành thêm tương ứng với số vốn điều lệ tăng thêm: 6.000.000 cổ phiếu tương đương 60.000.000.000 VND;
- Hình thức phát hành: Phát hành riêng lẻ cho nhà đầu tư chiến lược;
- Đối tượng được phân phối: Các đối tác, nhà đầu tư có đủ năng lực tài chính và có nguyện vọng góp vốn vào Công ty và đồng hành lâu dài cùng Công ty;
- Phương án sử dụng vốn: Mua Bất động sản phục vụ làm trụ sở văn phòng và bổ sung vốn lưu động mở rộng ngành nghề kinh doanh;

Đến thời điểm 31/12/2023; Công ty chưa thực hiện tăng vốn như Tờ trình đã được thông qua.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Ông Nguyễn Văn Quân	8.325.000.000	5,29	38.325.000.000	24,33
Cổ đông khác	149.174.940.000	94,71	119.174.940.000	75,67
	157.499.940.000	100,00	157.499.940.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	157.499.940.000	150.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	7.499.940.000
- Vốn góp cuối năm	157.499.940.000	157.499.940.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	-	7.499.940.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	7.499.940.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng cổ phiếu	-	(7.499.940.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	(7.499.940.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.749.994	15.749.994
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	15.749.994	15.749.994
- Cổ phiếu phổ thông	15.749.994	15.749.994
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.749.994	15.749.994
- Cổ phiếu phổ thông	15.749.994	15.749.994
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký Hợp đồng thuê văn phòng số 161B/HĐTVP-MHDI3/GTHN và phụ lục hợp đồng số 01/PLHD/161B/HĐTVP-MHDI3/GTHN với Công ty Cổ phần ĐTPT Nhà và Đô thị MHDI3 để thuê văn phòng tầng 1 với diện tích là 277 m² tại số 68 đường Lưu Hữu Phước, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội. Thời gian thuê 01 năm từ ngày 30/06/2023 đến 30/06/2024, theo đó, Công ty phải trả tiền thuê Văn phòng định kỳ 6 tháng/lần đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định.

Công ty ký Hợp đồng thuê nhà xưởng số 01112021/HĐTK/CTK-GTHN với Nguyễn Đình Chiến để thuê nhà xưởng với diện tích 1.000 m² tại Khu công nghiệp Văn Minh, Huyện Thạch Thất, Thành phố Hà Nội. Thời gian thuê 03 năm kể từ ngày 01/11/2021 đến ngày 31/10/2024, theo đó, Công ty phải trả tiền thuê nhà xưởng hàng tháng đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định.

Công ty ký Hợp đồng thuê nhà xưởng số 0708/HSV-HTM với Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Đầu tư HTM để thuê nhà xưởng, thiết bị nội thất nằm trên diện tích 1.000 m² tại địa chỉ Khu phố 1, Phường Long Phước, Thị xã Phước Long, Tỉnh Bình Phước. Thời gian thuê 12 tháng kể từ ngày 07/08/2023 đến ngày 06/08/2024. Theo đó, Công ty phải trả tiền thuê nhà xưởng một lần chậm nhất ngày 30/09/2023. Tại ngày 31/12/2023, Công ty đã trả tiền thuê nhà xưởng theo đúng quy định của hợp đồng.

Công ty thuê tài sản là văn phòng, nhà xưởng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2023, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	360.000.000	943.920.000
- Trên 1 năm đến 5 năm	-	192.500.000

d) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	31/12/2023	01/01/2023
- Đô la Mỹ	USD	154,34	-

19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	683.425.105.653	757.942.850.653
Doanh thu cho thuê kho	-	270.000.000
	683.425.105.653	758.212.850.653

20. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
- Hàng bán bị trả lại	-	2.835.862.600
	-	2.835.862.600

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	658.409.919.475	733.412.541.105
Giá vốn cho thuê kho	-	220.909.091
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.779.948.162)	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	1.779.948.162
	656.629.971.313	735.413.398.358

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.349.134.541	1.832.969.194
Lãi bán các khoản đầu tư (*)	180.000.000	1.200.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	40.969.191	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	88.091.644	-
	3.658.195.376	3.032.969.194

(*) Trong năm, Công ty đã có giao dịch mua cổ phần của Công ty Cổ phần Xây dựng – Thương mại Xuân Trường từ ông Nguyễn Kim Trường với số lượng cổ phần chuyển nhượng là 600.000 cổ phần, tương đương tổng mệnh giá 6.000.000.000 VND, giá phí 6.000.000.000 VND theo Hợp đồng số 01/2023/HĐCN ngày 27/06/2023. Công ty đã thanh toán toàn bộ giá trị hợp đồng vào ngày 27/06/2023.

Cũng trong năm 2023, Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ khoản đầu tư này cho ông Nguyễn Như Tinh theo Hợp đồng số 02/2023/HĐCN ngày 07/08/2023 với giá trị chuyển nhượng là 6.180.000.000 VND. Công ty đã nhận được toàn bộ khoản thanh toán từ ông Nguyễn Như Tinh vào ngày 12/08/2023.

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	12.952.368.190	6.349.224.110
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	3.096	-
	12.952.371.286	6.349.224.110

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí khấu hao tài sản cố định	460.576.008	394.510.101
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.432.395.593	2.534.215.124
Chi phí khác bằng tiền	50.000.000	30.671.577
	3.942.971.601	2.959.396.802

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nhân công	2.716.326.615	4.097.882.120
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.220.171.701	1.416.156.632
Chi phí dự phòng	1.195.027.156	2.368.741.000
Chi phí đồ dùng văn phòng	315.754.548	399.536.898
Thuế, phí và lệ phí	2.000.000	4.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.499.652.751	1.551.050.564
Chi phí khác bằng tiền	718.635.615	489.829.485
	8.667.568.386	10.327.196.699

26. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	1.500.000.000
Thu nhập khác	6.399.889	43.833.854
	6.399.889	1.543.833.854

27. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí khấu hao TSCĐ không tham gia sản xuất kinh doanh	-	1.111.111
Chi phí do nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	124.060.416	-
Các khoản bị phạt	704.872	30.888.408
Chi phí khác	21.682.988	43.244.518
	146.448.276	75.244.037

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	4.750.370.056	4.829.331.095
Các khoản điều chỉnh tăng	848.946.197	2.232.628.388
- Chi phí không hợp lệ	848.946.197	2.232.628.388
Thu nhập chịu thuế TNDN	5.599.316.253	7.061.959.483
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	1.119.863.251	1.412.391.897
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp bổ sung theo Quyết định xử phạt hành chính số 14798/QĐ-CCT-KTr2 ngày 27/06/2022	-	63.182.723
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.119.863.251	1.475.574.620
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	852.391.897	505.869.715
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(852.391.897)	(1.129.052.438)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	1.119.863.251	852.391.897

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	3.630.506.805	3.353.756.475
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	3.630.506.805	3.353.756.475
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	15.749.994	15.749.994
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	231	213

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	315.754.548	399.536.898
Chi phí nhân công	2.716.326.615	4.097.882.120
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.950.665.493	2.027.646.184
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.084.994.623	4.085.265.688
Chi phí khác bằng tiền	770.635.615	884.657.548
Chi phí dự phòng	1.195.027.156	2.368.741.000
12.033.404.050	13.863.729.438	

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	21.693.926.001	-	-	21.693.926.001
Phải thu khách hàng, phải thu khác	85.711.310.659	-	-	85.711.310.659
Các khoản cho vay	15.000.000.000	-	-	15.000.000.000
	122.405.236.660	-	-	122.405.236.660
Tại ngày 01/01/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	44.149.696.050	-	-	44.149.696.050
Phải thu khách hàng, phải thu khác	93.835.077.719	-	-	93.835.077.719
Các khoản cho vay	23.000.000.000	-	-	23.000.000.000
	160.984.773.769	-	-	160.984.773.769

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn và chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau..

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2023				
Vay và nợ	149.998.240.670	-	-	149.998.240.670
Phải trả người bán, phải trả khác	6.292.586.100	-	-	6.292.586.100
Chi phí phải trả	237.057.538	-	-	237.057.538
	156.527.884.308	-	-	156.527.884.308
Tại ngày 01/01/2023				
Vay và nợ	167.791.944.000	-	-	167.791.944.000
Phải trả người bán, phải trả khác	1.509.776.396	-	-	1.509.776.396
Chi phí phải trả	189.066.366	-	-	189.066.366
	169.490.786.762	-	-	169.490.786.762

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	483.072.281.199	383.282.944.000
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	500.865.984.529	251.991.000.000
c) Số tiền chi cho vay trong năm		
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác;	89.950.000.000	3.000.000.000
d) Số tiền thu hồi cho vay trong năm		
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác;	97.950.000.000	-

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Nguyễn Thị Quyên	Chủ tịch HĐQT
Nguyễn Văn Quân	Thành viên HĐQT
Trần Bá Dũng	Thành viên HĐQT
Nguyễn Thị Hương	Thành viên HĐQT
Nguyễn Thị Thắm	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2023)
Hoàng Lệ Nga	Kế toán trưởng (Miễn nhiệm ngày 12 tháng 10 năm 2023)
Nguyễn Thị Thu Trang	Kế toán trưởng (Bổ nhiệm ngày 12 tháng 10 năm 2023 Miễn nhiệm ngày 05 tháng 01 năm 2024)

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

Thu nhập của người quản lý chủ chốt

	Chức vụ	Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
Thù lao thành viên Hội đồng quản trị			
- Nguyễn Thị Quyên	Chủ tịch HĐQT	60.000.000	42.000.000
- Trần Bá Dũng	Thành viên HĐQT	24.000.000	20.000.000
- Nguyễn Thị Hương	Thành viên HĐQT	36.000.000	32.000.000
- Nguyễn Thị Thắm	Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 20 tháng 07 năm 2022)	-	31.000.000
- Nguyễn Văn Quân	Thành viên HĐQT	36.000.000	36.000.000
		156.000.000	161.000.000

	Chức vụ	Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
Tiền lương, thưởng của Tổng Giám đốc và người quản lý khác			
- Nguyễn Văn Quân	Tổng Giám đốc	245.562.040	286.995.671
- Nguyễn Thị Quyên	Phó Tổng Giám đốc	213.730.526	255.232.894
- Nguyễn Thị Thắm	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01 tháng 07 năm 2022)	-	84.765.985
- Hoàng Lệ Nga	Kế toán trưởng (Miễn nhiệm ngày 12 tháng 10 năm 2023)	129.234.162	63.734.000
- Nguyễn Thị Thu Trang	Kế toán trưởng (Bỏ nhiệm ngày 12 tháng 10 năm 2023 và miễn nhiệm ngày 05 tháng 01 năm 2024)	15.052.156	-
		603.578.884	690.728.550

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc 31/12/2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập biểu



Đoàn Thị Bích Huệ

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Khuyên

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2024



Nguyễn Văn Quân